TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2025/HC-PT
Ngày: 23 - 01 - 2025
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Phùng Anh Dũng
ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** bà Trần Thị Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 358/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2024/HC-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 301/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông Trần Quang L, sinh năm 1949 và bà Thới Thị M, sinh năm 1948; cùng địa chỉ: thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: ông Nguyễn Tấn X, sinh năm 1982; thường trú: thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Thôn F, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Tưởng D - Chủ tịch UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Địa chỉ: Số C P, thị trấn C, huyện B tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã B, huyện B; *Người đại diện theo pháp luật*: ông Bùi T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B; địa chỉ: xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

3.2. Chị Trần Thị T1, sinh năm 1974.
3.3. Chị Trần Thị C, sinh năm 1984.
3.4. Anh Trần Quang T2, sinh năm 1989.
3.5. Chị Trần Thị V, sinh năm 1992. Có mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.
*** Người kháng cáo:** người khởi kiện ông Trần Quang L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2023 và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện trình bày:

Ông bà Trần Quang L và Thới Thị M đang sử dụng hợp pháp 03 thửa đất ở xã B, huyện B, gồm:

+ Thửa đất số 90/489m^2, tờ bản đồ số 31 *(Thìn M):* Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 443, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.764m^2. Theo bản đồ địa chính năm 2007 (chỉnh lý năm 2015) thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2.

+ Thửa đất số 211/798m^2, tờ bản đồ số 44 *(C):* Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 491, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.156m^2. Theo bản đồ địa chính năm 2007 (chỉnh lý năm 2015) thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2.

+ Thửa đất số 39/545m^2, tờ bản đồ số 44 (R): Theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 867, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.264m^2. Theo bản đồ địa chính năm 2007 (chỉnh lý năm 2015) thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2.

Về nguồn gốc đất: Khi thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 (hay còn gọi là khoán 10) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, là giao khoán ruộng đất cho hộ gia đình, theo đó gia đình ông nhận khoán ruộng đất của Hợp tác xã N năm 1991 sử dụng và nộp sản lượng quy ra thóc cho Hợp tác xã nông nghiệp. Đến năm 1995, khi thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, theo đó UBND xã B cân đối diện tích đất ruộng ông đang sử dụng và tiếp tục giao cho hộ ông 03 thửa đất kể trên và các thửa đất khác, gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 1995 cho đến năm 2015. Các thửa đất này Nhà nước chưa có quyết định thu hồi quyền sử dụng đất đã giao cho ông, chưa có quyết định bồi thường lần nào đối với các thửa đất nêu trên. Năm 2015 các thửa đất ông đang sử dụng trúng vào dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1, như vậy ông đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai 2013, khi Nhà nước thu hồi đất làm dự án, hiện nay ông vẫn đang quản lý sử dụng các thửa đất này.

Tuy nhiên, UBND huyện B thu hồi đất lại không thực hiện trình tự, thủ tục, lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ cho ông như quy định tại Điều 67, 69 Luật Đất đai như: Không ra thông báo thu hồi đất gửi đến ông, không mời ông ra thực địa phối hợp với cơ quan đo đạc vẽ bản đồ dự án, xác nhận kết quả đo đạc thửa đất mình đang sử dụng và kiểm kê kiểm điểm để lập biên bản kiểm

kê đối với 03 thửa đất ông đang sử dụng kể trên. Trung tâm Phát triển quỹ đất Dung Quất dựa trên biên bản kiểm kê năm 1997 của ông và B thống kê kết quả đối chiếu diện tích đã bồi thường ngoài Nhà máy lọc dầu với bản đồ đo vẽ năm 2007 do Sở T4 tự lập, làm ra Bảng kê chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 vị trí 4 trường hợp của ông là 37.248.000 đồng và mời ông vào ngày 03/3/2016 về UBND xã B ký nhận khoản tiền này rồi ra về, chứ Trung tâm Phát triển quỹ đất không giao cho ông giấy tờ gì.

Tự thấy tại sao mình có 3 thửa đất với diện tích lớn như vậy mà chỉ được bồi thường cho mình chỉ bấy nhiêu tiền, nên sinh nghi ngờ về dự án. Vì vậy, ông L mới làm đơn yêu cầu UBND huyện B cung cấp thông tin tài liệu và trả lời ông vì sao đất ông trúng dự án mà UBND huyện không bồi thường hết diện tích thửa đất và không giao cho ông giấy tờ gì. Đến ngày 07/9/2023, ông nhận được Công văn số 523/PTQĐ ngày 06/9/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện B trả lời ông, có kèm theo các quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, thông báo thu hồi đất tổng thể dự án.

Ông không đồng ý và đi tìm hiểu thì phát hiện ra vào năm 2015 dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 là thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo như quy định tại điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Đất đai 2013, nhưng dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo thẩm quyền, nghĩa là chưa đủ căn cứ pháp lý triển khai thực hiện dự án. Nhưng Chủ tịch UBND tỉnh Q thời điểm đó là ông Lê Viết C1 đã ký quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 phê duyệt kế hoạch, tiến độ chi tiết thực hiện công tác bồi thường, tái định cư và GPMB Dự án: Nâng cấp mở rộng Nhà máy L1, chỉ đạo giao cho UBND huyện B ra thông báo thu hồi đất tổng thể dự án, chứ không ra thông báo thu hồi đất đến từng thửa và gửi đến từng người sử dụng đất như luật định, không đo đạc lập bản đồ dự án mà lấy bản đồ địa chính 2007 đo đạc chỉnh lý 2013 làm bản đồ dự án nên có rất nhiều người đang sử dụng đất trúng dự án nhưng không biết.

Quyết định thu hồi đất số 1935/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ gia đình ông, nhận thấy phần căn cứ của quyết định 1935 này không đảm bảo quy định của pháp luật vì không có quyết định đầu tư dự án của Thủ tướng, không dựa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện B được phê duyệt tại quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 24/02/2015 và tiến độ sử dụng đất của dự án không có là trái với Điều 63 Luật Đất đai 2013 và trình tự, thủ tục thu hồi đất UBND huyện B không ra thông báo thu hồi đất gửi đến ông, không đo đạc diện tích thực tế ông đang sử dụng, không lập biên bản kiểm kê đất và tài sản trên đất là trái với khoản 1 Điều 67 và Điều 69 Luật Đất đai, dẫn đến ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Quang L (vợ Thới Thị M), xã B, huyện B có kèm theo bảng kê chi tiết giá trị bồi thường của ông là trái với pháp luật, gây thiệt hại cho gia đình ông quá nhiều.

Ông là thành viên Tổ kiểm kê Ban đền bù huyện B trực tiếp đi kiểm kê đất đai và tham gia các cuộc họp thời điểm năm 1997, 1998; ông biết rất rõ về sự

việc này, đồng thời hộ gia đình ông cũng là một trong số 349 hộ dân có đất đai nhà cửa năm 1997-1998 trúng vào quy hoạch xây dựng Nhà máy lọc dầu số 1 D. Phần đất đai, nhà cửa trong nhà máy thì Ban đền bù huyện B kiểm kê, nhưng không thực hiện lập phương án bồi thường mà để cho (chủ đầu tư) là Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu số 1 lập phương án và áp giá đền bù của từng hộ, dẫn đến đất thổ cư của người dân đang ở là đất không có phân hạn nhưng họ lại áp giá đất hạn 3 và hạn 5 của đất nông nghiệp, còn đất trồng cây lây năm của người dân thì cho rằng đất lâm nghiệp nên không áp giá đền bù, dẫn đến phương án bồi thường đất đai tài sản của 349 hộ dân trong nhà máy được phê duyệt công bố thì có đến 135/349 hộ có tổng số tiền đền bù không đủ xây dựng lại căn nhà cấp 4 diện tích 40m^2 để ở (xin kèm theo quyết định số 2289 ngày 11/8/1997) nên ông và người dân khác có ý kiến đề xuất với Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu nên hỗ trợ thêm cho người dân một khoản kinh phí để đủ xây dựng lại nhà để ở, thay vì Ban quản lý dự án hỗ trợ thêm cho một hộ là bao nhiêu tiền, họ lại không làm như vậy mà họ lại áp giá số diện tích đất được kiểm kê còn lại ngoài nhà máy để họ hỗ trợ với giá 1.500đ/1m^2 của từng hộ và phát số tiền này cho người dân rồi đi tái định cư, nhường đất đai trong nhà máy cho Ban L1 ngày nay.

Phần đất ruộng, hoa màu còn lại của ông ngoài phạm vi xây dựng nhà máy, vào ngày 25/8/1997 Ban đền bù huyện B đi thực địa cùng ông kiểm kê, kiểm điểm lập biên bản kiểm kê, nhằm xác lập quy chủ ghi nhận quyền sử dụng đất còn lại của ông ngoài phạm vi xây dựng nhà máy để ông yên tâm đi tái định cư tại xã B. Năm 1997, 1998 theo quy định tại Điều 27 Luật Đất đai năm 1993 thì phần đất nằm ngoài phạm vi xây dựng Nhà máy lọc dầu là không bị thu hồi, đền bù, vì không có xây dựng công trình gì trên đất, nên UBND huyện B không có ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định đền bù đối với số diện tích đất này, nên ông vẫn duy trì canh tác sử dụng đất mưu sinh cho đến ngày hôm nay, vậy ông đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Từ những trình bày lập luận trên, ông đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu:

+ Hủy Quyết định thu hồi đất số 1935/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Trần Quang L và bà Thới Thị M, ở xã B.

+ Hủy Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Quang L (vợ Thới Thị M), xã B.

+ Buộc UBND huyện B phải thực hiện trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông theo quy định của pháp luật về đất đai đối với 03 thửa đất: Thửa Thìn Mỹ, số thửa 90/489m^2, tờ bản đồ số 31; thửa Cổ Cò, số thửa 211/798m^2, tờ bản đồ số 44 và thửa Rộc The, số thửa 39/545m^2, tờ bản đồ số 44; bản đồ năm 2007, chỉnh lý năm 2015.

- Tại Văn bản số 89/UBND ngày 10/01/2024, người bị kiện UBND huyện B ***trình bày:***

1. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

- Đối với thửa đất số 90, diện tích 489m^2, tờ bản đồ số 31, xã B*:* Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 16, diện tích 505m^2,

loại đất 2L, quy chủ cho ông Trần Quang L. Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã. Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã.

- *Đối với thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44,* xã B*:* Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 16, diện tích 801m^2, loại đất 2L, quy chủ cho ông Trần Quang L. Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã. Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã.

- *Đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 44,* xã B*:* Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 591, tờ bản đồ số 16, diện tích 598m^2, loại đất 2L, quy chủ cho ông Trần Quang L. Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4, diện tích 545m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã. Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 44, diện tích 545m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã.

2. Kết quả thực hiện thu hồi đất, bồi thường:

- *Đối với 02 thửa đất:* Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2, loại đất LUC và thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 78m^2, loại đất LUC, do hộ ông Trần Quang L và bà Thới Thị M kê khai, thửa đất có nguồn gốc: Đất giao theo Nghị định 64/CP vào năm 1998.

Theo hồ sơ bồi thường thì 02 thửa đất nằm trong quy hoạch dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 (Vị trí 4, xã B) đã được UBND huyện B phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015. Theo đó, thửa đất số **211**, tờ bản đồ số 44, diện tích là 798m^2 và thửa **90**, tờ bản đồ số 31, diện tích là 489m^2 (Bản đồ năm 2015) do hộ ông Trần Quang L kê khai, được UBND xã B xác nhận tính bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng sau khi khấu trừ phần diện tích đã bồi thường ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998 theo chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn 5378/UBND-CNXD ngày 20/10/2015 về việc giải quyết đất nông nghiệp đã bồi thường ngoài Nhà máy L1 năm 1997, 1998. Cụ thể:

Thửa số 211, tờ bản đồ số 44 được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng là 188m^2 (798m^2 - 610m^2 đã đền bù năm 1998).

Thửa số 90, tờ bản đồ số 31 được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch là 103m^2 (489m^2 - 386m^2 đã đền bù năm 1998).

Giá trị bồi thường, hỗ trợ phần diện tích tăng tại 02 thửa đất nói trên cho hộ ông Trần Quang L đã được UBND huyện ban hành tại Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015, hộ ông L đã nhận xong tiền và bàn giao mặt bằng vào ngày 03/3/2016.

- *Đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 44,* xã B, diện tích 545m^2, loại đất LUC được xác lập cho UBND xã B quản lý (vì thửa đất đã được bồi thường vào năm 1998), thửa đất được thu hồi đất cho UBND xã B để thực hiện Dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 (vị trí 4).

3. Ý kiến của UBND huyện B đối với yêu cầu khởi kiện:

Từ những nội dung nêu trên, UBND huyện nhận thấy: Công tác kiểm kê, xác lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 được thực hiện theo đúng quy định trên cơ sở thông báo thu hồi đất của UBND huyện B tại Thông báo số 23/TB-UBND ngày 22/01/2015, chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn số 5378/UBND-CNXD ngày 20/10/2015 về việc giải quyết đất nông nghiệp đã bồi thường ngoài Nhà máy L1 năm 1997, 1998.

Việc ông Trần Quang L yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết hủy bỏ Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 và Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015; buộc UBND huyện B thực hiện lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ cho ông đối với thửa đất số 90/489m^2 tại Thìn M, tờ bản đồ số 31; thửa đất số 211/798m^2 tại Cổ Cờ, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 39/545m^2, tại R là không có cơ sở. UBND huyện B ban hành Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 về thu hồi đất và Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 về bồi thường, hỗ trợ phần diện tích chênh lệch tăng sau khi khấu trừ phần diện tích đã bồi thường ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998 là đảm bảo đúng theo trình tự thủ tục theo quy định và đảm bảo quyền lợi đối với người sử dụng đất.

- Tại Công văn số 389/UBND ngày 22/11/2023; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan** UBND xã B**, huyện B trình bày:

1. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

** Thửa đất số 90, diện tích 489m^2, tờ bản đồ số 31, xã B:*

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 398, tờ bản đồ số 16, diện tích 505m^2, loại đất 2L, quy chủ cho ông Trần Quang L.

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã.

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã.

** Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, xã B:*

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 906, tờ bản đồ số 16, diện tích 801m^2, loại đất 2L, quy chủ cho ông Trần Quang L.

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã.

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc một phần thửa đất số 544, tờ bản đồ số 44, loại đất SKK (Đất khu công nghiệp).

** Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 44, xã B:*

- Theo bản đồ 299/TTg: Không xác định được, nguyên nhân bản đồ bị hư hỏng, rách không chồng ghép được nên không xác định được vị trí.

- Theo bản đồ địa chính năm 2001: Thuộc thửa đất số 591, tờ bản đồ số 16, diện tích 598m^2, loại đất 2L, quy chủ cho ông Trần Quang L.

- Theo bản đồ địa chính năm 2007: Thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 4, diện tích 545m^2, loại đất LUC, quy chủ cho UBND xã.

- Theo bản đồ địa chính năm 2015: Thuộc một phần thửa đất số 544, tờ bản đồ số 44, loại đất SKK (Đất khu công nghiệp).

- Tại văn bản ý kiến ngày 19/10/2023 của chị Trần Thị T1***, chị*** Trần Thị C***, anh*** Trần Quang T2 ***và chị*** Trần Thị V ***trình bày:***

Ngày 16/10/2023, anh chị nhận được Thông báo thụ lý vụ án số 66/TLST-HC ngày 11/10/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, về việc: *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* mà cha mẹ anh chị là người khởi kiện, các anh chị là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Anh chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là ông Trần Quang L và bà Thới Thị M, không có ý kiến gì khác.

[2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2024/HC-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng Hành chính; Điều 11 và các Điều 62, 66, 69, 74, 75, 83 Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Q ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Q Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015-2019); Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang L, bà Thới Thị M về việc yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định thu hồi đất số 1935/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Trần Quang L và bà Thới Thị M, ở xã B.

- Hủy Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Quang L (vợ Thới Thị M), xã B.

- Buộc UBND huyện B phải thực hiện trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông theo quy định của pháp luật về đất đai đối với 03 thửa đất: Thìn Mỹ số thửa 90/489m^2, tờ bản đồ số 31, Cổ Cò số thửa 211/798m^2, tờ bản đồ số 44 và Rộc The số thửa 39/545m^2, tờ bản đồ số 44, bản đồ năm 2007 (chỉnh lý năm 2015).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 09-08-2024 ông Trần Quang L kháng cáo một phần bản án hành chính sơ thẩm; đề nghị Toà án cấp phúc thẩm buộc UBND huyện B lập hồ sơ thu hồi đất và bồi thường bổ sung cho ông, cụ thể: thửa 90 có diện tích 489m^2 đất lúa, mới chỉ thu hồi bồi thường 103m^2, còn lại 386m^2 chưa thu hồi và bồi thường nên cần bổ sung; thửa 211 diện tích 798m^2 loại đất lúa nhưng mơi chỉ thu hồi 188m2, còn lại thu hồi bồi thường bổ sung 610m^2; thửa 39 diện tích 545m^2 chưa có quyết định thu hồi và bồi thường nên cần phải bổ sung.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: đây là phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ hai, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung kháng cáo: bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, người kháng cáo không có tài liệu gì mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Bác đơn kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện: Ngày 12/9/2023, ông Trần Quang L và bà Thới Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy Quyết định thu hồi đất số 1935/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện B về việc thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Trần Quang L và bà Thới Thị M, ở xã B *(Quyết định số 1935).*

Hủy Quyết định bồi thường, hỗ trợ số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND huyện B về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Quang L (vợ Thới Thị M), xã B *(Quyết định số 4363).*

Buộc UBND huyện B phải thực hiện trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông theo quy định của pháp luật về đất đai đối với 03 thửa đất: Thìn Mỹ số thửa 90/489m^2 tờ số 31, Cổ Cò số thửa 211/798m^2 tờ số 44 và Rộc The số thửa 39/545m^2 tờ bản đồ số 44, bản đồ năm 2007 (chỉnh lý năm 2015).

Các Quyết định hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115 Luật Tố tụng hành chính.

Người khởi kiện chỉ kháng cáo một phần về yêu cầu buộc người bị kiện bổ sung thực hiện việc thu hồi và bồi thường đối với các thửa đất; tuy nhiên, để xem xét yêu cầu kháng cáo này có cơ sở hay không thì cần phải xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của các quyết định hành chính bị khởi kiện.

[2] Xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện B*:*

Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2, loại đất LUC và thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2, loại đất LUC, do hộ ông Trần Quang L và bà Thới Thị M kê khai, thửa đất có nguồn gốc: Đất giao theo Nghị định 64/CP vào năm 1998.

Thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1, ngày 24/12/2015, UBND huyện B ban hành quyết định số 1935/QĐ-UBND về thu hồi đất của hộ ông Trần Quang L và bà Thới Thị M với tổng diện tích 291m^2, trong đó: thu hồi 103m^2, thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31 và thu hồi 188m^2, thuộc thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44 (cả hai Bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 02/7/2015); diện tích thu hồi tại vị trí D, xã B

Ngày 01/4/2015, ông Trần Quang L có Bản tự kê khai đất đai và tài sản thiệt hại thuộc phạm vi đất thu hồi thực hiện Dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 (vị trí 4) đối với thửa đất 211, diện tích 798m^2, tờ bản đồ số 44. Ngày 04/4/2015, ông Trần Quang L có Bản tự kê khai đất đai và tài sản thiệt hại thuộc phạm vi Dự án trên đối với thửa đất số 90, diện tích 489m^2, tờ bản đồ số 31. Tại Biên bản kiểm kê đất đai và tài sản thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 (vị trí 4) ngày 01/4/2015 và ngày 04/4/2015 có sự tham gia của ông Trần Quang L, đại diện UBND xã B, Trung tâm phát triển quỹ đất D, các hộ dân có đất bị thu hồi thể hiện: Thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, có diện tích 798m^2, diện tích bồi thường, hỗ trợ là 188m^2; thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31, có diện tích 489m^2, diện tích bồi thường, hỗ trợ là 103m^2.

Tại Bảng kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của hộ gia đình ông Trần Quang L do UBND xã B phối hợp cùng Trung tâm phát triển quỹ đất D, những người từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng và biết rõ căn nguyên, nguồn gốc của thửa đất lập ngày 14/7/2015; Giấy xác nhận về quyền sử dụng đất của UBND xã B ngày 14/7/2015 đều thể hiện: Thửa đất 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2 vào năm 1998 đã đền bù ngoài mặt bằng Nhà máy L1 cho là 610m^2; diện tích thực tế bị thu hồi, được tính bồi thường, hỗ trợ cho Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 là 188m^2. Thửa đất 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2 vào năm 1998 đã đền bù ngoài mặt bằng Nhà máy L1 là 386m^2, diện tích thực tế bị thu hồi, được tính bồi thường, hỗ trợ cho Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 là 103m^2.

Ngày 31/3/2009, Chủ tịch UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 530/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ công tác kiểm tra làm rõ diện tích đất nằm ngoài mặt bằng Nhà máy L1 đã giải quyết bồi thường cho các hộ dân di dời tái định cư tại xã B để rà soát, chồng ghép số hóa bản đồ 299/TTg để xác định các thửa đất đã được bồi thường, hỗ trợ vào thời điểm năm 1997, 1998 để khấu trừ diện tích đã được bồi thường. Tại Báo cáo số 2550/BC-STNMT ngày 14/10/2015 của Sở T4 tỉnh và B kê các trường hợp hộ đã đền bù năm 1998 vừa có thửa đất chênh

lệch dương (+) diện tích, vừa có thửa đất chênh lệch dương âm (-) diện tích kèm theo Công văn số 1101/BQL-PTQĐ ngày 28/9/2015 của Ban L1 thể hiện:

Thửa đất 90, tờ bản đồ 31, tại mục *"Thông tin đền bù ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998 (theo bảng thống kê của Sở TNMT và hồ sơ bồi thường cũ do TTPT quỹ đất B và Ban QL Nhà máy lọc dầu cung cấp),* tên chủ hộ được đền bù: Phạm Thị T3 (mẹ ruột ông L); theo bản đồ 299 là thửa 443, tờ bản đồ số 4, diện tích 1764m^2; theo bản đồ 2015 (Bản đồ phục vụ kiểm kê dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu) là thửa 90, tờ bản đồ 31, diện tích 489m^2, loại đất LUC, diện tích đền bù là 386m^2, phần diện tích chênh lệch giữa bản đồ năm 2015 với diện tích đã đền bù năm 1998 là 103m^2.

Thửa đất 211, tờ bản đồ 44, tại mục *"Thông tin đền bù ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998 (theo bảng thống kê của Sở T5 và hồ sơ bồi thường cũ do TTPT quỹ đất B và Ban QL Nhà máy lọc dầu cung cấp),* tên chủ hộ được đền bù: Phạm Thị T3 (mẹ ruột ông L); theo bản đồ 299 là thửa 491, tờ bản đồ số 4, diện tích 1156m^2; theo bản đồ 2015 (Bản đồ phục vụ kiểm kê dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu) là thửa 211, tờ bản đồ 44, diện tích 798m^2, loại đất LUC, diện tích đền bù là 610m^2; phần diện tích chênh lệch giữa bản đồ năm 2015 với diện tích đã đền bù năm 1998 là 188m^2.

Từ những căn cứ trên nhận thấy: Tại thời điểm thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 vào năm 2015, diện tích thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31 chưa được thu hồi, bồi thường, hỗ trợ là 103m^2; diện tích thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44 chưa được thu hồi, bồi thường, hỗ trợ là và 188m^2.

Do đó, ngày 24/12/2015, UBND huyện B ban hành quyết định số 1935/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Trần Quang L với diện tích 291m^2 tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, xã B, loại đất LUC là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với quá trình thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất.

[3] Xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND huyện B.

Ngày 24/12/2015, UBND huyện B ban hành quyết định số 3241/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng Dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 (vị trí 4), xã B Ngày 30/12/2015, UBND huyện B ban hành Quyết định số 4363/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Trần Quang L (vợ Thới Thị M) với tổng số tiền là 37.248.000 đồng. Trong đó: là 9.312.000 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 27.936.000 đồng.

Hộ ông Trần Quang L bị thu hồi 291m^2, loại đất trồng lúa nước (LUC) nên UBND huyện B bồi thường về đất có đơn giá 32.000đồng/m^2, vị trí 1, hệ số

điều chỉnh 1,0 với số tiền 9.312.000 đồng là đúng với quy định tại Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Q Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015 - 2019). Mặt khác, theo quy định tại Điều 23 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Q, khi thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình thì mức hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo việc làm bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất quy định hiện hành của UBND tỉnh. Vì vậy, UBND huyện B hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho hộ ông L số tiền là 27.936.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại Phiếu chi số 871 và Biên bản chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và GPMB dự án: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1 (Vị trí 4, xã B) cùng ngày 03/3/2016 (Bút lục số 80, 79) thể hiện ông Trần Quang L đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ là 37.248.000 đồng và không có ý kiến gì.

Như vậy, việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Trần Quang L của UBND huyện B tại quyết định số 4363/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 là có căn cứ, đúng theo quy định tại Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của UBND tỉnh Q Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 67/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Q Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2015 - 2019).

[4] Xét yêu cầu buộc UBND huyện B phải thực hiện trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với 03 thửa đất: thửa 90/489m^2, thửa 211/798m^2, thửa 39/545m^2.

Thửa đất 211, tờ bản đồ số 44, diện tích 798m^2 *(bản đồ trích sao, chỉnh lý năm 2015),* vào năm 1998 đã đền bù ngoài mặt bằng Nhà máy L1 là 610m^2, diện tích thu hồi cho Dự án này là 188m^2.

Thửa đất 90, tờ bản đồ số 31, diện tích 489m^2 *(bản đồ trích sao, chỉnh lý năm 2015)*, vào năm 1998 đã đền bù ngoài mặt bằng Nhà máy L1 là 386m^2, diện tích thu hồi cho Dự án này là 103m^2.

Do đó, khi thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy L1; UBND huyện B đã ban hành quyết định số 1935/QĐ-UBND về việc thu hồi đất còn lại của hộ ông Trần Quang L với diện tích 291m^2, trong đó: có 103m^2 diện tích đất thu hồi tại thửa đất số 90, tờ bản đồ số 31 và 188m^2 diện tích đất thu hồi tại thửa đất số 211, tờ bản đồ số 44, xã B Vì vậy, ông Trần Quang L yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện B phải thực hiện trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông theo quy định của pháp luật về đất đai đối với 02 thửa đất: Thìn Mỹ số thửa 90/489m^2, tờ bản đồ số 31 và thửa Cồ Cò, số thửa 211/798m^2, tờ bản đồ số 44 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với thửa đất 39, tờ bản đồ 44, tại mục *"Thông tin đền bù ngoài mặt bằng Nhà máy lọc dầu năm 1998 (theo bảng thống kê của Sở TNMT và hồ sơ bồi thường cũ do TTPT quỹ đất B và Ban QL Nhà máy lọc dầu cung cấp),* tên chủ hộ được đền bù: Phạm Thị T3 (mẹ ruột ông L); theo bản đồ 299 là thửa 867, tờ bản đồ số 4, diện tích 3264m^2; theo bản đồ 2015 (Bản đồ phục vụ kiểm kê dự án nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu) là thửa đất số 39, tờ bản đồ 44, diện tích 545m^2, loại đất LUC, diện tích đền bù là 576m^2; phần diện tích chênh lệch giữa bản đồ năm 2015 với diện tích đã đền bù năm 1998 là -31m^2. Do đó, ông Trần Quang L yêu cầu buộc UBND huyện B phải thực hiện trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho ông theo quy định của pháp luật về đất đai đối với thửa đất Rộc The số thửa 39/545m^2, tờ bản đồ số 44, bản đồ năm 2007 (chỉnh lý năm 2015) là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy kháng cáo của người khởi kiện không có cơ sở chấp nhận; Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Về án phí: ông Trần Quang L là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính; Bác kháng cáo của ông Trần Quang L và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2024/HC-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: ông Trần Quang L được miễn tiền án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao- Vụ III;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Tấn Long